

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DMS)

## CTCP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Ngày 29/12/2023	9,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	29.3%	3.2%	9.0%

DT thuần 2023
381
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.0  7.5%

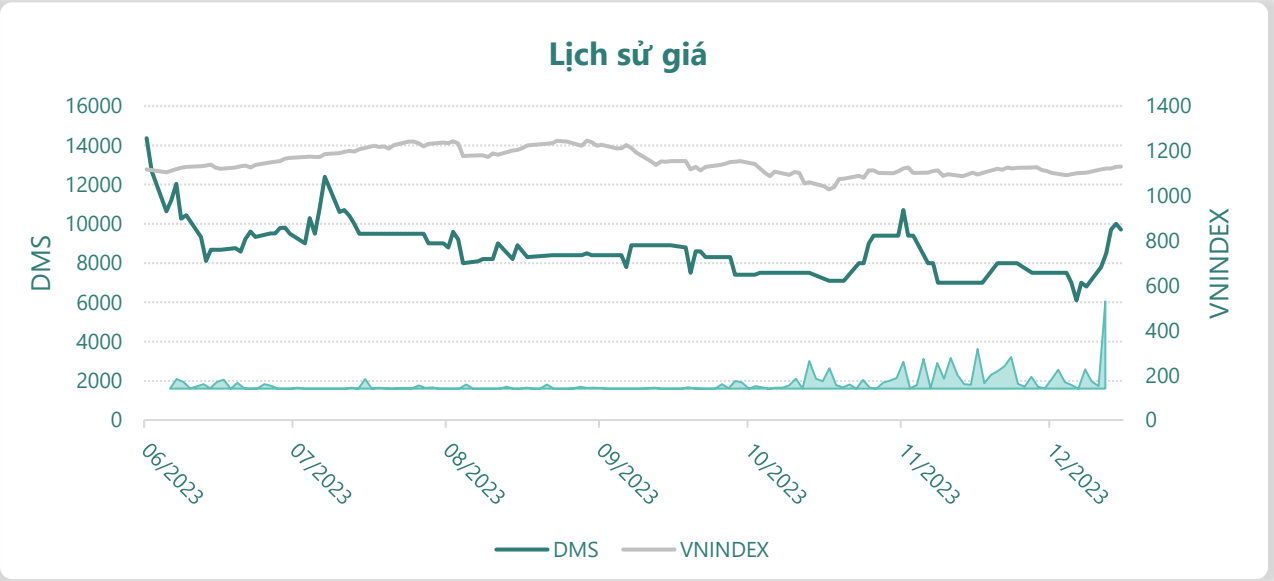
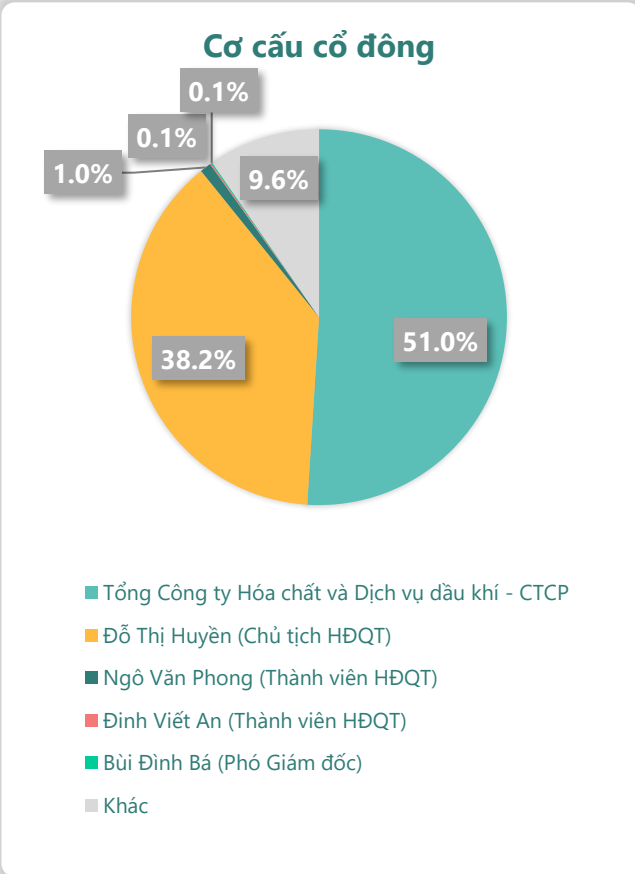
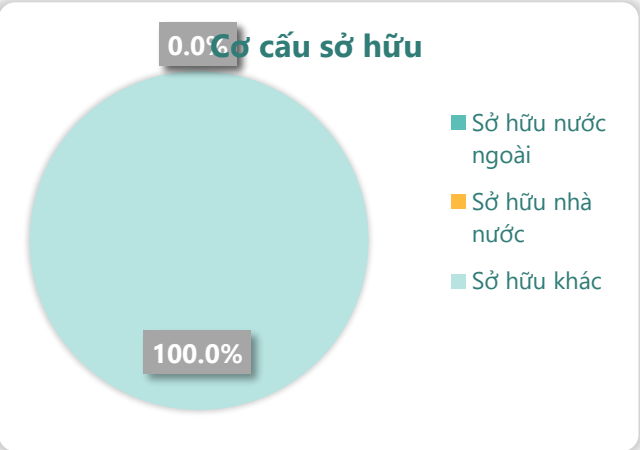
LN thuần 2023
2.46
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.37  -35.9%

LN sau thuế 2023
1.19
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.98  -62.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
0.6%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE 2023
2.8%
YoY: +/-▼ 4.3%

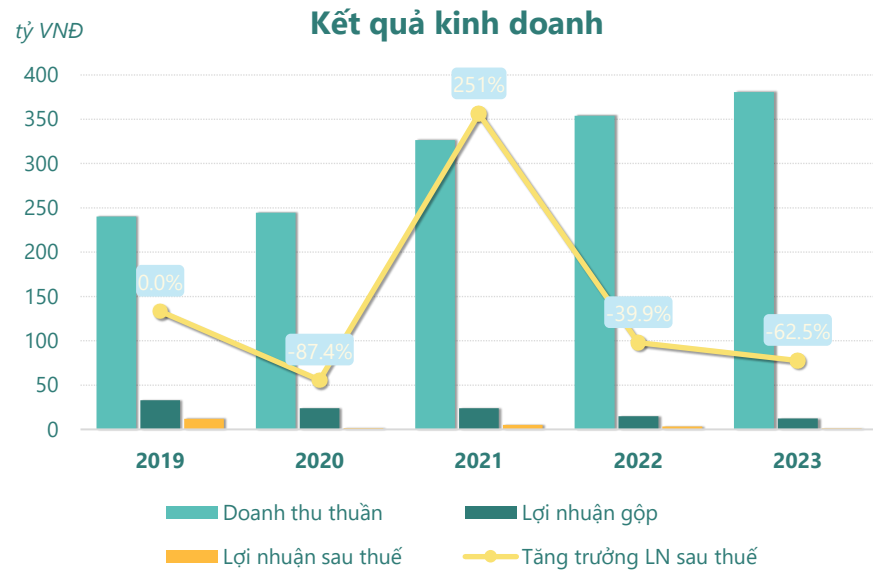
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,100 - 14,363
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	39
Số lượng CPLH (CP)	4,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	765
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.75
EPS	
P/E	



Năm **2023**, **DMS** ghi nhận doanh thu thuần **380.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.19** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.49%** và **giảm 62.5%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **2.76%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

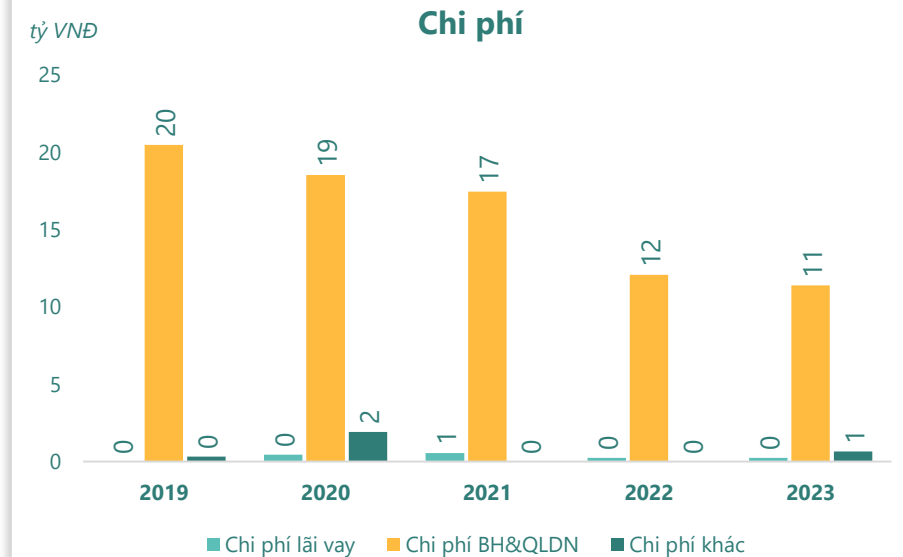
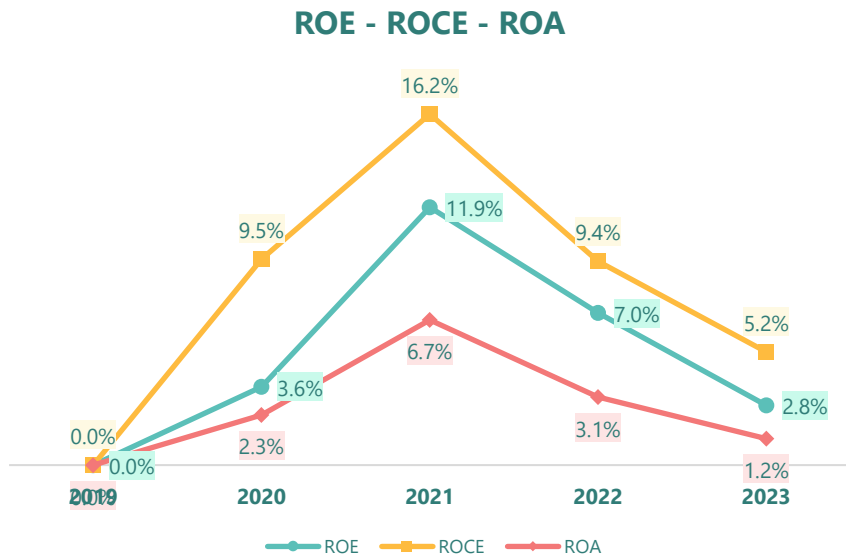
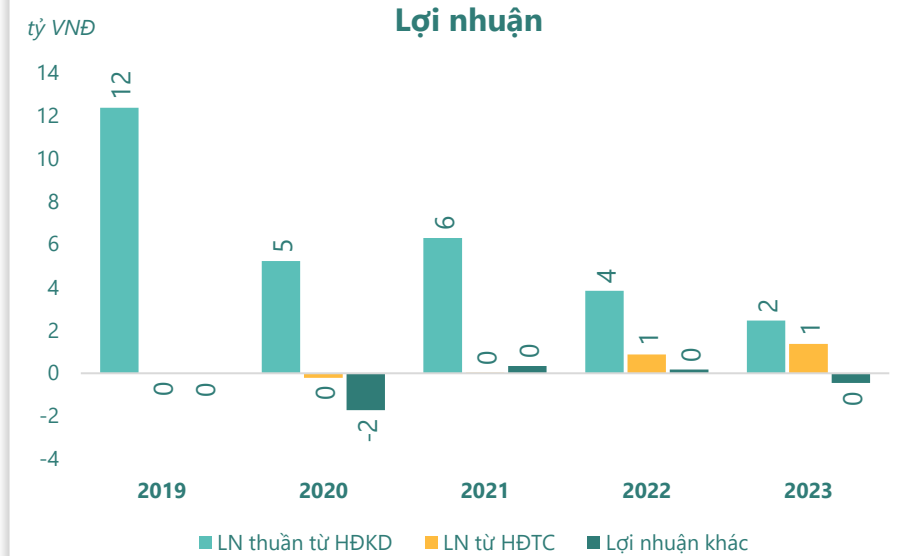
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, DMS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.46** tỷ đồng, **giảm đi 1.37** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (6.03 tỷ đồng) là 3.58 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

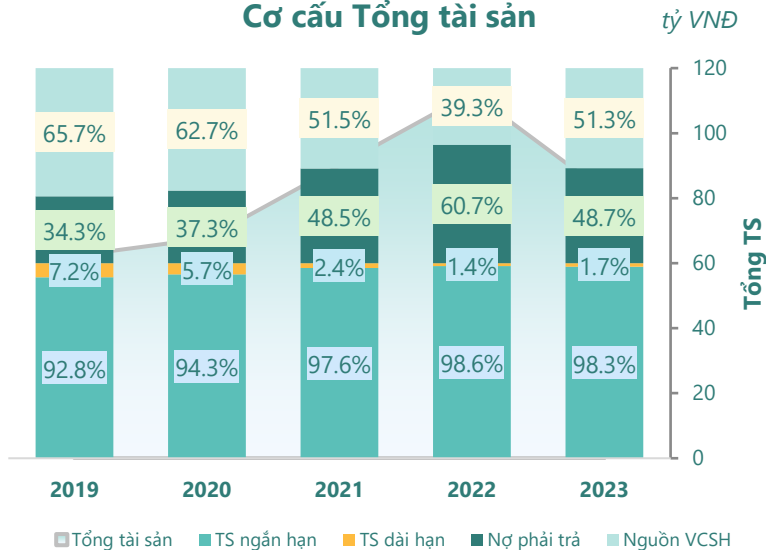
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **0.24** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **11.39** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.65** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của DMS năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **2.76%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

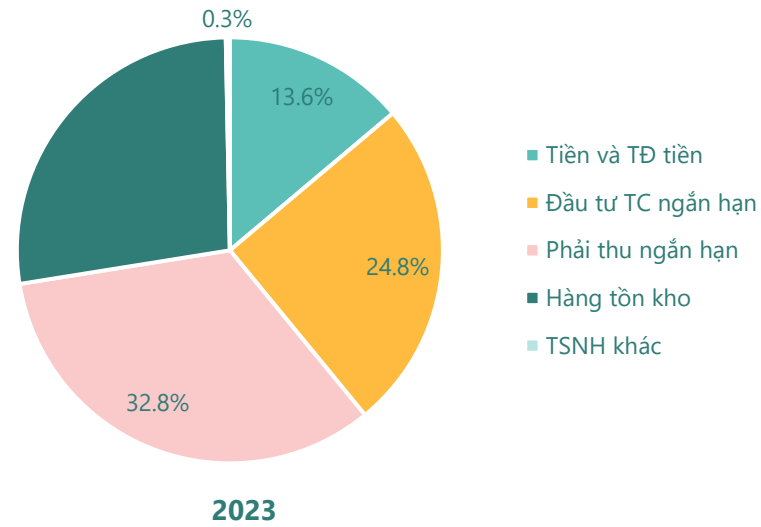


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

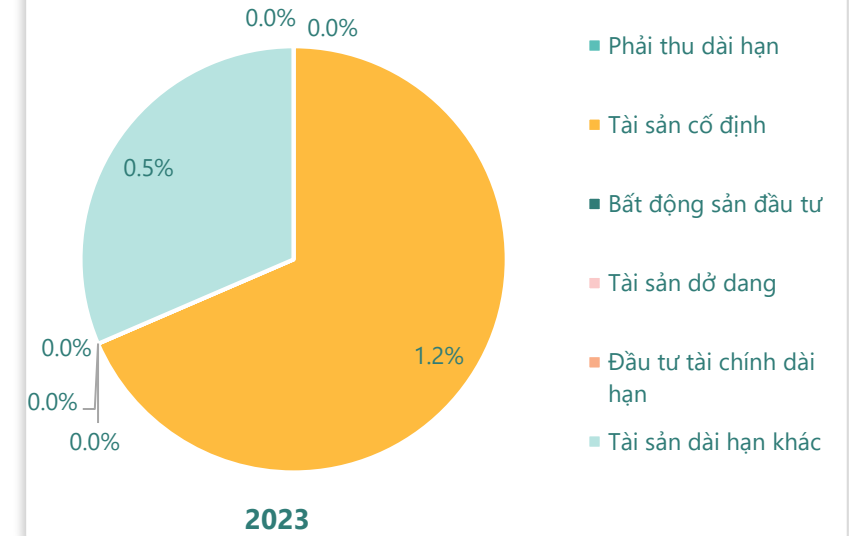
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DMS** năm 2023 đạt **82.00** tỷ đồng, giảm **27.0%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 98.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.7% và 51.3%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

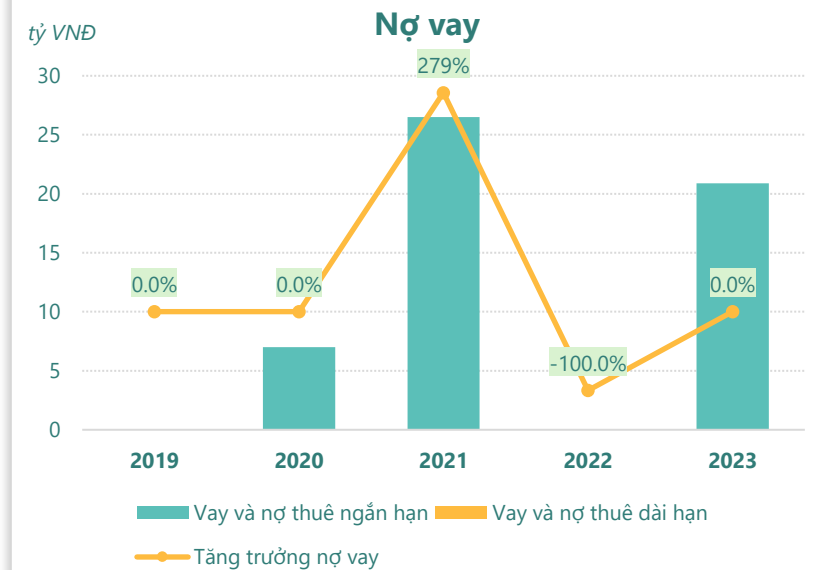
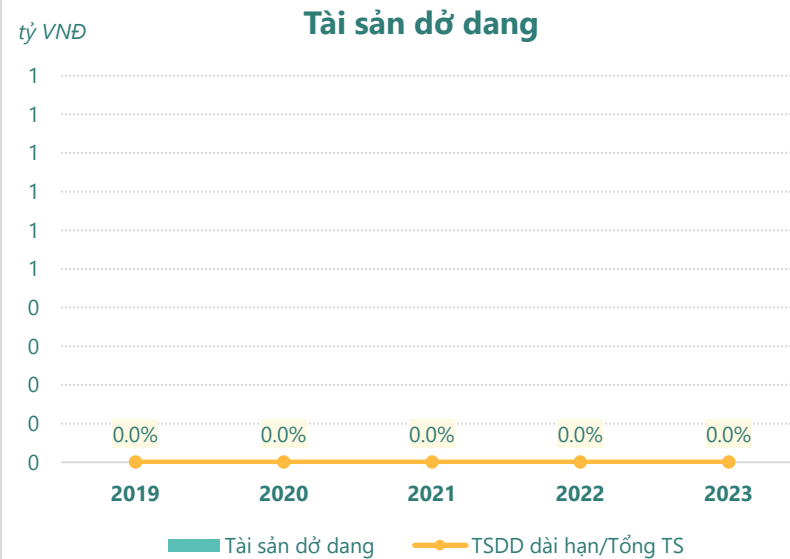
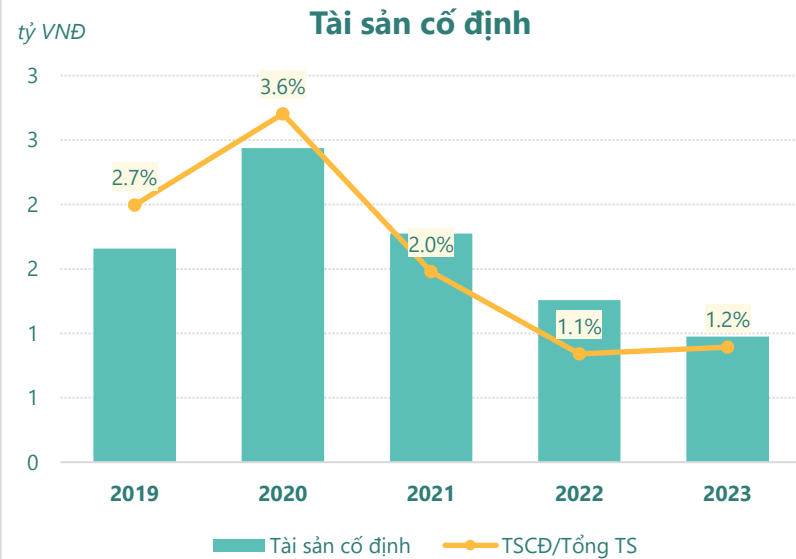
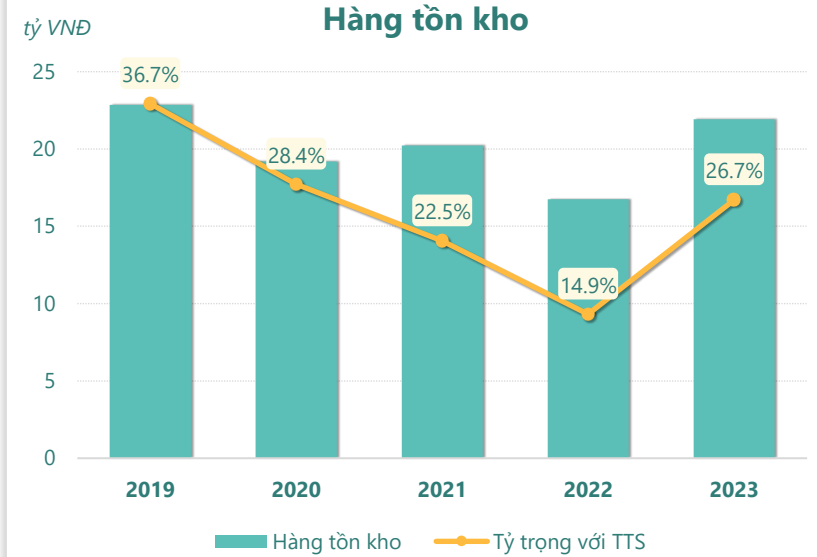
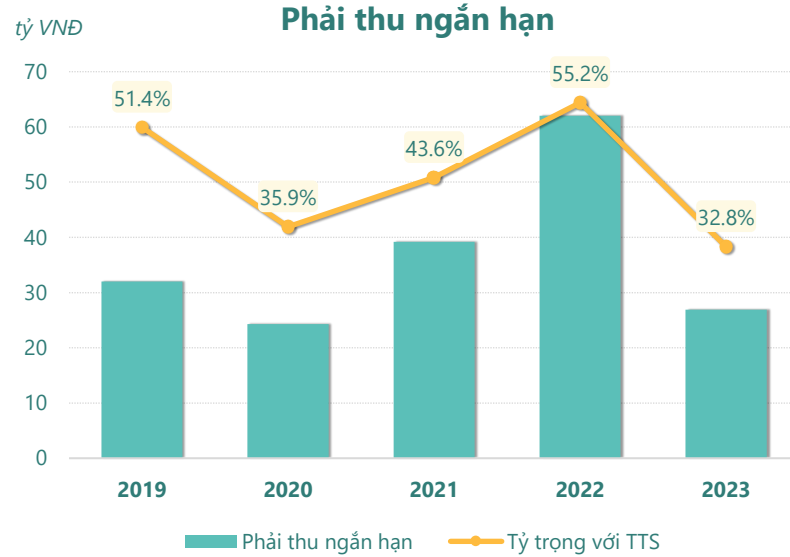
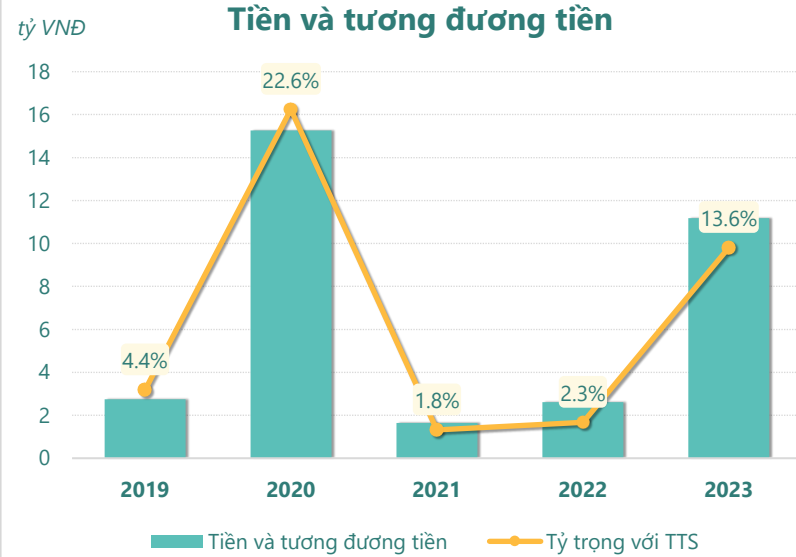
**Tài sản ngắn hạn** của DMS năm 2023 giảm **27.3%** so với năm trước, đạt **80.57** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **98.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 26.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

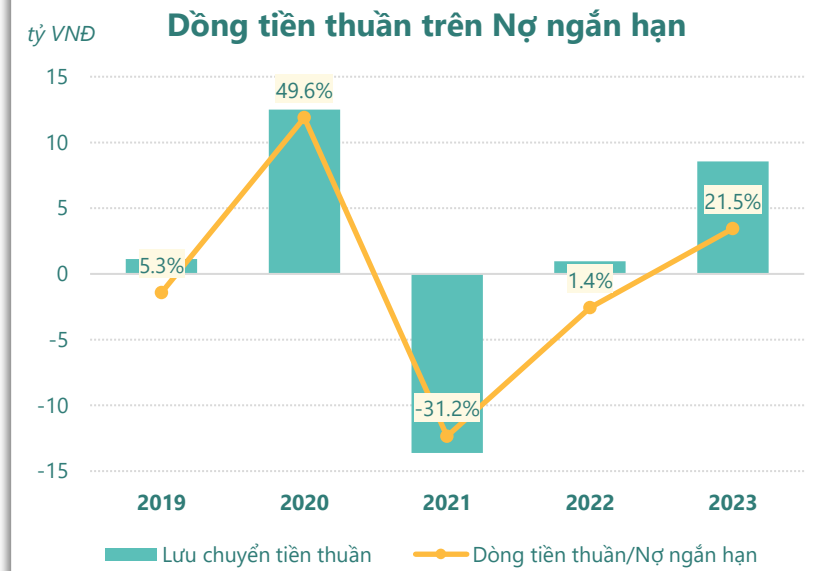
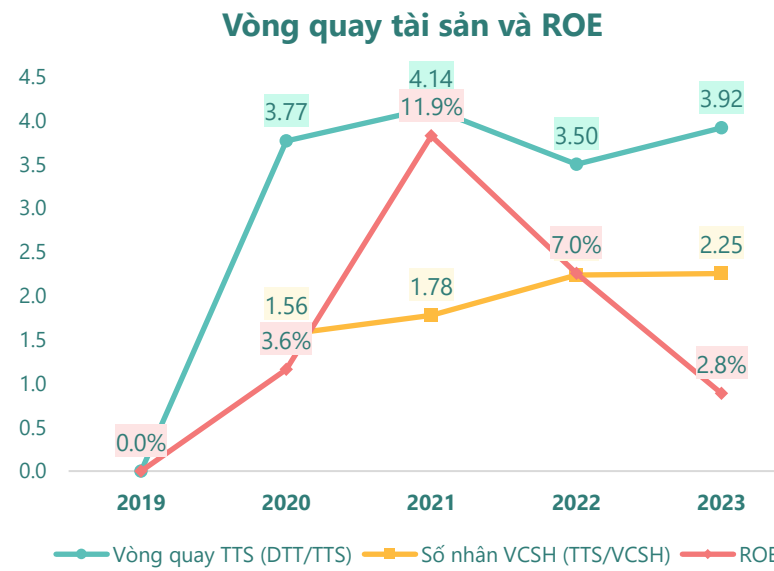
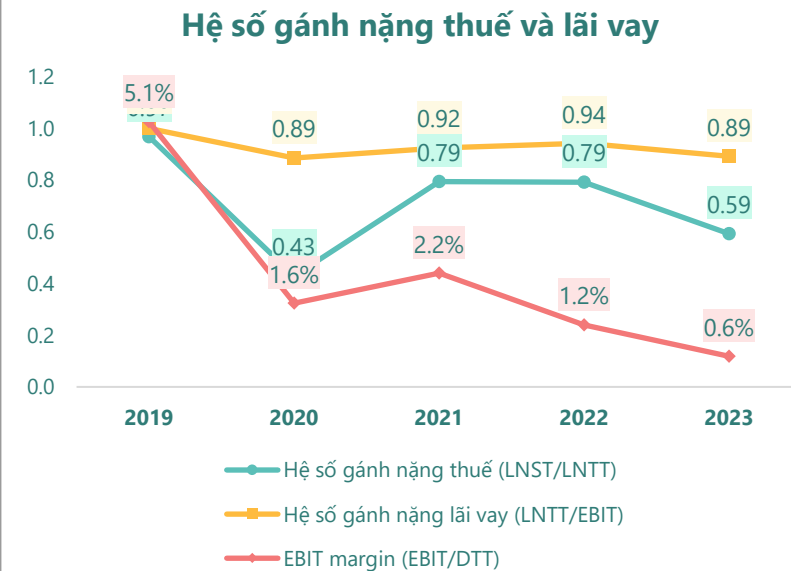
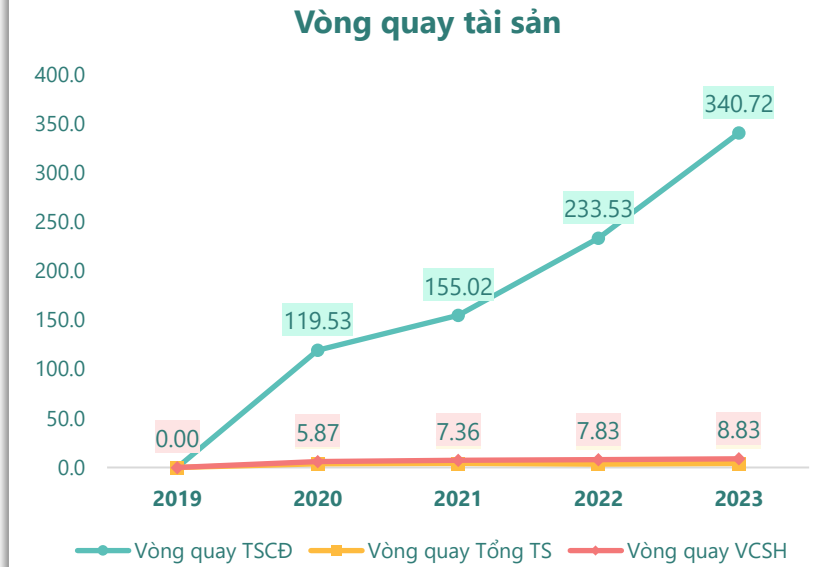
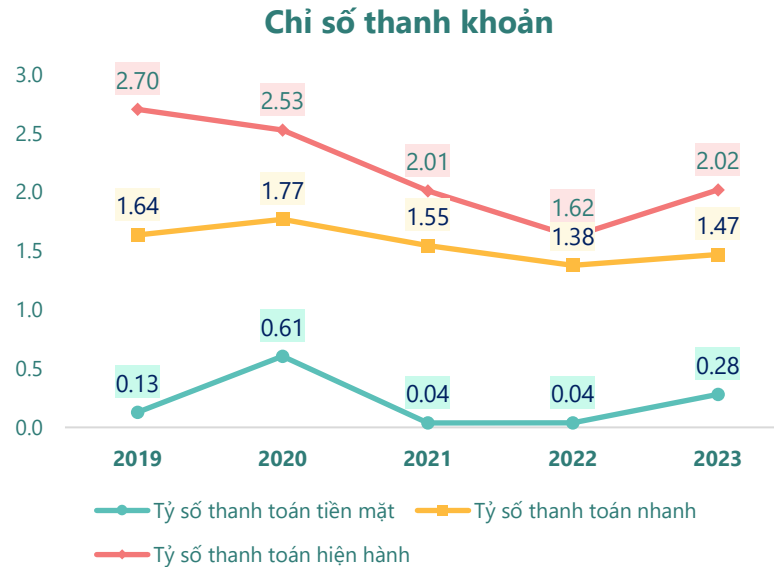
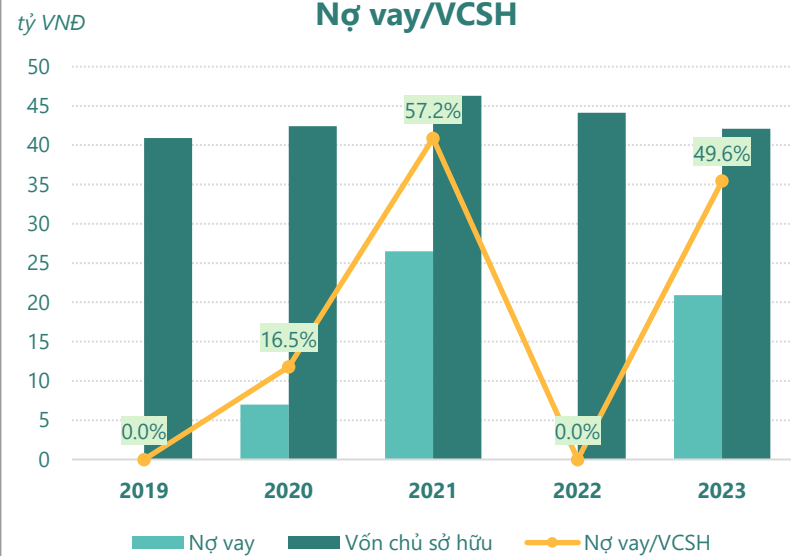
**Tài sản dài hạn** đạt **1.42** tỷ đồng giảm **10.4%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **1.74%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **1.19%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.55%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>245</b>	<b>326</b>	<b>354</b>	<b>381</b>
Giá vốn hàng bán	221	303	339	368
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>24.0</b>	<b>23.7</b>	<b>15.0</b>	<b>12.5</b>
Doanh thu HĐTC	0.25	0.57	1.12	1.61
Chi phí TC	0.45	0.54	0.24	0.24
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.45</b>	<b>0.54</b>	<b>0.24</b>	<b>0.24</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.3	10.1	5.39	4.99
Chi phí QLDN	7.20	7.33	6.69	6.40
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.22</b>	<b>6.30</b>	<b>3.83</b>	<b>2.46</b>
Lợi nhuận khác	-1.71	0.34	0.17	-0.45
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.51</b>	<b>6.64</b>	<b>4.00</b>	<b>2.01</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.51</b>	<b>5.28</b>	<b>3.17</b>	<b>1.19</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.51</b>	<b>5.28</b>	<b>3.17</b>	<b>1.19</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.73	-11.7	34.9	-19.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.22	-20.0	-2.64	10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.00	18.1	-31.3	18.1
Tiền đầu kỳ	2.75	15.3	1.65	2.61
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>12.5</b>	<b>-13.6</b>	<b>0.96</b>	<b>8.57</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.3	1.65	2.61	11.2

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>67.6</b>	<b>90.0</b>	<b>112</b>	<b>82.0</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>63.8</b>	<b>87.8</b>	<b>111</b>	<b>80.6</b>
Tiền và tương đương tiền	15.3	1.65	2.61	11.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.00	25.0	29.0	20.3
Phải thu ngắn hạn	24.3	39.2	62.0	26.9
Hàng tồn kho	19.2	20.2	16.8	21.9
Tài sản ngắn hạn khác	1.08	1.75	0.41	0.25
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3.83</b>	<b>2.15</b>	<b>1.59</b>	<b>1.42</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	2.44	1.77	1.26	0.98
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.39	0.38	0.33	0.45
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>25.2</b>	<b>43.7</b>	<b>68.3</b>	<b>39.9</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>25.2</b>	<b>43.7</b>	<b>68.3</b>	<b>39.9</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.00	26.5	0	20.9
Phải trả người bán ngắn hạn	16.8	14.2	67.5	18.8
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>42.4</b>	<b>46.3</b>	<b>44.1</b>	<b>42.1</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>42.4</b>	<b>46.3</b>	<b>44.1</b>	<b>42.1</b>
Vốn điều lệ	40.0	40.0	40.0	40.0
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>